**BÀI 4: DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC Ở VIỆT NAM (TIẾT 1 + 2)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

- HS nêu được số dân và so sánh được quy mô dân số Việt Nam với một số nước trong khu vực Đông Nam Á; Nhận xét được sự gia tăng dân số ở Việt Nam và một số hậu quả do gia tăng dân số nhanh và phân bố dân cư chưa hợp lí ở Việt Nam, có sử dụng tranh ảnh, biểu đồ hoặc bảng số liệu; Kể được tên một số dân tộc ở Việt Nam và kể lại được một số câu chuyện về tình đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

***-*** HS được phát triển năng lực *nhận thức khoa học Địa lí*, *năng lực tìm hiểu Địa lí*.

- Bày tỏ được thái độ tôn trọng đối với sự đa dạng văn hoá của các dân tộc Việt Nam.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: + video về thống kê dân số Việt Nam năm 2023: https://ww.youtube.com/watch?v=s8V1w0DoqDQ

+ Phiếu học tập, biểu đồ số dân của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2021. (HĐ2)

+ Video về *“Tăng trưởng dân số thế giới và tác động tới kinh tế toàn cầu”*

<https://youtu.be/LnUOEVJ_95w>

+ Lược đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2021.

+ Video về 54 dân tộc Việt Nam: <https://youtu.be/dLgyAj7IXNY>

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

**Hoạt động Mở đầu**

- HS xem video về thống kê dân số Việt Nam năm 2023 và trả lời câu hỏi:

+ Qua video em biết gì về dân số Việt Nam?( Thông tin cho biết về số dân của Việt Nam vượt mức 100 triệu, là nước đông dân xếp thứ 8 ở châu Á và thứ 15 trên thế giới…)

- HS nghe GV dẫn dắt và giới thiệu bài mới.

**2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về quy mô dân số (Cặp đôi)**

- HS nghe GV giao việc

+ Đọc thông tin trong mục kết hợp quan sát Bảng dân số các nước Đông Nam Á năm 2021

+ Thảo luận cặp đôi hoàn thành các yêu cầu

\* Câu 1:  *Cho biết dân số của nước ta năm 2021.*

\* Câu 2:  *So sánh số dân nước ta năm 2021 với các quốc gia trong khu vực.*

- HS làm việc cặp đôi thời gian 2 phút

- GV quan sát, hỗ trợ HS

- Đại diện HS trình bày kết quả từng nhiệm vụ học tập:

*+ Dân số Việt Nam năm 2021 là 98 504 nghìn người (98,5 triệu người).*

*+ Dân số nước ta năm 2021 ít hơn 2 quốc gia Indonesia và Philippines.*

*+ Dân số nước ta năm 2021 nhiều hơn so với Thái lan, Myanmar, Malaysia, Cam-pu-chia, Lào, Singapore, Timor-Leste, Brunei.*

- Cả lớp nhận xét, bổ sung

- HS nghe GV nhận xét

- HS quan sát GV vừa chỉ bảng số dân các nước Đông Nam Á và kết luận

\* Mở rộng

- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi mở rộng:

*+ Nước nào có số dân đông nhất Đông Nam Á?*

*+ Nước ta có dân số đứng thứ mấy Đông Nam Á?*

- HS nêu ý kiến trước lớp

- HS nghe GV kết luận

+ Indonesia có dân số đông nhất Đông Nam Á là 273 753 nghìn người.

+ Dân số nước ta đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á.

 **Hoạt động 2: Tìm hiểu về gia tăng dân số (Nhóm 4)**

- HS nghe GV giải thích “Gia tăng dân số”: Quá trình phát triển số dân trên một lãnh thổ, một nước hoặc trên toàn thế giới, trong một thời gian nhất định (Thường là 1 năm trở lên)

- HS nghe GV giao việc:

+ Đọc thông tin kết hợp quan sát Hình 1 Biểu đồ hình 1 về số dân Việt Nam giai đoạn 1991 - 2021,

+ Làm việc với biểu đồ theo nhóm 4, thời gian 5 phút, thực hiện các nhiệm vụ sau, ghi kết quả vào phiếu HT:

*\* Câu 1: Nhận xét về sự gia tăng dân số Việt Nam giai đoạn 1991 – 2021.*

 *\* Câu 2 Nêu một số hậu quả do gia tăng dân số nhanh ở Việt Nam.*

- HS làm việc nhóm 4, hoàn thành phiếu học tập

+ Nhóm trưởng mời cá nhân đọc thầm thông tin, quan sát biểu đồ

+ Nhóm trưởng mời lần lượt từng thành viên của nhóm trả lời, nhận xét, thống nhất ghi kết quả vào phiếu học tập

- GV quan sát, hỗ trợ HS

+ Đại diện 1- 2 nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung:

*+ Dân số Việt Nam giai đoạn 1991 – 2021 tăng lên liên tục.*

*+ Từ năm 1991 – 2021 (30 năm) dân số Việt Nam tăng thêm 31 262 nghìn người.*

*+ Trung bình mỗi năm dân số Việt Nam tăng khoảng 1 triệu người.*

*+ Dân số nước ta tăng khá nhanh. Trong thời gian gần đây, tốc độ gia tăng dân số có xu hướng giảm.*

*\* Dân số đông và tăng lên hằng năm tạo cho nước ta nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.*

*+ Tuy nhiên, dân số đông cũng gây ra một số khó khăn trong giải quyết việc làm, nhà ở, y tế, giáo dục...*

*+ Đồng thời dẫn đến nguy cơ suy thoái tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường.*

- HS quan sát GV vừa chỉ biểu đồ và nêu kết luận

\* Mở rộng

- HS xem thêm một số hình ảnh về tác động của dân số đến kinh tế – xã hội và môi trường ở nước ta

- HS xem video về *“Tăng trưởng dân số thế giới và tác động tới kinh tế toàn cầu” và* cho biết:

+ Số dân đông, gia tăng dân số gây sức ép gì cho môi trường?

+ Số dân đông, gia tăng dân số gây sức ép cho môi trường vậy các em cần làm gì để bảo vệ môi trường?

- Nghe GV nhận xét

**TIẾT 2**

**2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 3: Tìm hiểu về phân bố dân cư**

- HS nghe GV giao việc:

+ Đọc thông tin kết hợp quan sát lược đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2021

+ Làm việc với biểu đồ theo nhóm 4, thời gian 5 phút, thực hiện các nhiệm vụ sau, ghi kết quả vào phiếu học tập:

 *Câu 1: Đọc bảng chú giải, cho biết có mấy mức chia mật độ dân số. Màu càng đậm thể hiện mật độ dân số như thế nào?*

 *Câu 2: Xác định trên lược đồ những khu vực có mật độ dân số cao, các khu vực có mật độ dân số thấp.*

 *Câu 3: Phân bố dân cư nước ta có đặc điểm như thế nào?*

 *Câu 4: Nêu những hậu quả của việc phân bố dân cư chưa hợp lí.*

- HS làm việc nhóm 4, hoàn thành phiếu học tập

+ Nhóm trưởng mời cá nhân đọc thầm thông tin, quan sát lược đồ

+ Nhóm trưởng mời lần lượt từng thành viên của nhóm chỉ lược đồ những khu vực có mật độ dân số cao, các khu vực có mật độ dân số thấp.

 + Trình bày đặc điểm phân bố dân cư nước ta

 + Trình bày hậu quả của việc phân bố dân cư chưa hợp lí

- GV quan sát, hỗ trợ HS

- Đại diện 2 HS lên bảng: xác định *trên lược đồ những khu vực có mật độ dân số cao, các khu vực có mật độ dân số thấp.*

- Đại diện 1- 2 nhóm trình bày *đặc điểm*, *hậu quả của việc phân bố dân cư chưa hợp lí*

- HS nhóm khác nhận xét, bổ sung

- HS quan sát GV vừa chỉ biểu đồ và nêu kết luận

*+ Có 5 mức chia mật độ dân số. Màu càng đậm thể hiện mật độ dân số càng cao.*

*+ Nơi có mật độ dân số cao: Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, TP. Hồ Chí Minh.*

*+ Nơi có mật độ dân số thấp: Kon Tum, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn.*

*+ Nước ta có mật độ dân số khá cao. Dân cư phân bố không đều giữa đồng bằng và*

*miền núi, giữa thành thị và nông thôn.*

*+ Dân cư phân bố không đóng đều dẫn đến nơi thừa, nơi thiếu lao động; gây khó khăn cho việc khai thác tài nguyên và sử dụng hợp lí nguồn lao động.*

- HS xem thêm một số hình ảnh về các điểm dân cư ở đồng bằng, miền núi, thành thị, nông thôn và cho biết:

+ Địa phương em sống có mật độ dân số nằm trong khoảng nào?

- Nghe GV nhận xét.

1. **Luyện tập thực hành** (Cá nhân)

- HS làm việc cá nhân và thực hiện yêu cầu: *Đọc lược đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2021, hãy kể tên 3 tỉnh, thành phố có mật độ dân số cao nhất và 3 tỉnh, thành phố có mật độ dân số thấp nhất.*

*-* HS trình bày trước lớp- Nhận xét

- GV chốt:

*+ Nơi có mật độ dân số cao: Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, TP. Hồ Chí Minh.*

*+ Nơi có mật độ dân số thấp: Kon Tum, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn.*

1. **Vận dụng, trải nghiệm**

- HS tìm hiểu ngày dân số thế giới là ngày nào và ý nghĩa của ngày dân số thế giới? (Ngày 11/7. Đây là một sự kiện thường niên nhằm nâng cao nhận thức của toàn thế giới về vấn đề dân số toàn cầu. Từ đó, đề ra các biện pháp thiết thực góp phần giảm sự gia tăng dân số, nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng cuộc sống và cải tạo môi trường, hệ sinh thái)

 **IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY**

…...........................................................................................................................................…....................….......................................................................................................